CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:349/2025/CV-LPBS	**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2025

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS)**
   Mã thành viên: **103**

   Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43-45-47 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1 (nay là Phường Sài Gòn), Thành phố Hồ Chí Minh.

   Điện thoại: 028.7309 8198 Fax: 028.3514 6799

   Email: lienhe@lpbs.com.vn Web: https://lpbs.com.vn/

2. Nội dung của thông tin công bố:
   - ***Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét;***
   - ***Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2025 đã được soát xét;***
   - ***Thư giải trình biến động lợi nhuận trên 10% so với cùng kỳ năm trước.***
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn: https://lpbs.com.vn/ mục công bố thông tin.

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính bán niên 2025;*
- *Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2025*
- *Thư giải trình số:347/2025/CV-LPBS.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người thực hiện công bố thông tin

S.G.P:72-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duy Khoa

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
Email: thuy.nguyen@lvs.com.vn
Ký ngày: 14/08/2025 14:08:33

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên
Ông Hoàng Duy Hiển	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Khoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2025)
Bà Vũ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025)
Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025)

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thanh Nhàn	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P: 72 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK * QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0189 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112660 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**20.137.528.209.775**	**4.517.894.643.792**
I. Tài sản tài chính	**110**		**20.129.630.111.717**	**4.513.757.533.481**
1. Tiền	111	4	2.926.573.887.383	896.048.833.407
1.1. Tiền	*111.1*		*2.926.573.887.383*	*896.048.833.407*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	6.742.621.935.232	612.447.533.159
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	6.854.000.000.000	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	2.732.972.733.622	2.664.287.345.024
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6.4	40.940.000.000	36.540.000.000
6. Các khoản phải thu	117	7	825.052.154.279	30.529.487.998
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		*737.341.867.919*	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		*87.710.286.360*	*30.529.487.998*
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		*87.710.286.360*	*30.529.487.998*
7. Trả trước cho người bán	118		4.079.738.900	910.612.400
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	766.816.899	397.906.393
9. Các khoản phải thu khác	122	8	5.902.376.803	5.875.346.501
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**7.898.098.058**	**4.137.110.311**
1. Tạm ứng	131		58.873.400	47.373.400
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		408.449.800	364.240.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	7.391.219.820	3.707.496.911
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		21.555.038	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	**200**		**60.116.245.096**	**548.418.055.475**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**-**	**500.000.000.000**
1. Các khoản đầu tư	212	10	-	500.000.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	*212.4*		-	*500.000.000.000*
II. Tài sản cố định	**220**		**35.076.366.181**	**35.333.931.534**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.676.020.988	19.639.103.235
- Nguyên giá	*222*		*24.852.451.407*	*24.619.968.207*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(7.176.430.419)*	*(4.980.864.972)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	17.400.345.193	15.694.828.299
- Nguyên giá	*228*		*21.714.641.111*	*18.014.641.111*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(4.314.295.918)*	*(2.319.812.812)*
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**14.779.626.135**	**7.384.702.729**
IV. Tài sản dài hạn khác	**250**		**10.260.252.780**	**5.699.421.212**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.951.229.615	3.853.887.765
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	2.300.003.983	1.336.514.265
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	3.009.019.182	509.019.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**20.197.644.454.871**	**5.066.312.699.267**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	**300**		**15.963.501.719.406**	**1.083.161.644.017**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**15.954.116.541.543**	**1.083.118.668.041**
1. Vay ngắn hạn	311	14	13.288.761.280.000	551.938.600.000
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*13.288.761.280.000*	551.938.600.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.943.338.838	2.262.808.264
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	2.591.195.015.653	502.182.505.400
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	50.225.182.317	13.101.501.240
6. Phải trả người lao động	323		8.012.792.818	5.121.012.431
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		5.488.550	6.117.200
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	10.756.107.698	2.262.056.415
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		135.719.091	1.886.940.219
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		75.541.971	74.481.871
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.706.074.607	3.982.645.001
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**9.385.177.863**	**42.975.976**
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	18	9.342.201.887	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**4.234.142.735.465**	**3.983.151.055.250**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.234.142.735.465**	**3.983.151.055.250**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*3.888.000.000.000*	*3.888.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*3.888.000.000.000*	*3.888.000.000.000*
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		8.313.470.000	3.913.470.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		332.818.833.317	86.227.153.102
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*295.450.025.768*	*84.612.203.993*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*37.368.807.549*	*1.614.949.109*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**20.197.644.454.871**	**5.066.312.699.267**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		6.024.521.120	6.024.521.120
2.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		388.800.000	388.800.000
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)	008	20.1	4.597.579.070.000	109.000.140.000
	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*4.003.575.970.000*	*70.000*
	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*		-	*109.000.070.000*
	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*		*594.003.100.000*	-
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009		900.000.000	-
	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*		*900.000.000*	-
5.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	010	20.2	2.371.507.000.000	500.000.000.000
6.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	012	20.3	9.288.880.000.000	554.880.000.000
7.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		900.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	021	20.4	9.964.468.090.000	6.394.257.340.000
	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*8.484.644.850.000*	*3.757.765.400.000*
	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*21.026.380.000*	*13.741.930.000*
	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*1.221.998.290.000*	*2.347.864.540.000*
	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*180.658.090.000*	*180.658.090.000*
	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*56.140.480.000*	*94.227.450.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		162.530.810.000	-
	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*162.530.810.000*	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	23		20.040.000.000	10.179.930.000
4.	Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		504.481.162.102	223.000.076.462
	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	027	*20.5*	*327.110.505.228*	*104.484.915.252*
5.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	*20.5*	*152.431.874.489*	*118.364.664.950*
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*152.431.874.489*	*118.364.664.950*
	b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	*030*	*20.5*	*24.938.782.385*	*150.496.260*
6.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	20.7	479.542.379.717	222.849.580.202
	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*479.542.379.717*	*222.849.580.202*
7.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035		24.938.782.385	150.496.260

Trần Nhật Duy	Trần Lan Hương	Nguyễn Duy Khoa
Người lập	**Quyền Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		299.861.982.494	387.320.548
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*21.1*	*240.138.545.052*	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*01.2*	*21.2*	*56.780.437.442*	*387.320.548*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*21.3*	*2.943.000.000*	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	70.820.027.395	25.647.966.706
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	128.471.483.764	201.502.586
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		39.988.564.157	1.012.085.612
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.790.002.194	2.188.195.353
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		-	1.400.000.000
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		4.665.821.594	929.091
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	**20**		**545.597.881.598**	**30.837.999.896**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		25.213.381.883	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*21.1*	*10.547.807.264*	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*21.2*	*21.2*	*11.684.377.115*	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		*2.981.197.504*	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	22	2.467.712.328	(36.821.918)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.778.811.612	563.742.695
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		48.251.031.903	1.872.457.974
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.314.973.431	1.470.466.810
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.217.244.524	1.005.132.189
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32			-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	**40**		**87.243.155.681**	**4.874.977.750**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		838.033.953	761.297.927
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	**50**		**838.033.953**	**761.297.927**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52		117.781.349.712	643.629.921
	Cộng chi phí tài chính (60=52)	**60**	**23**	**117.781.349.712**	**643.629.921**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**24**	**32.387.332.934**	**9.837.373.137**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)**	**70**		**309.024.077.224**	**16.243.317.015**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Thu nhập khác	71		2.478.863	71.281
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71)	**80**		**2.478.863**	**71.281**
VIII.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)**	**90**		**309.026.556.087**	**16.243.388.296**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		263.930.495.760	15.856.067.748
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		45.096.060.327	387.320.548
IX.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**100**	**25**	**62.434.875.872**	**3.099.517.384**
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		53.092.673.985	3.099.517.384
9.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		9.342.201.887	-
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)**	**200**		**246.591.680.215**	**13.143.870.912**
XI.	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		**4.400.000.000**	**3.300.000.000**
11.1.	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		4.400.000.000	3.300.000.000
XII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		**634**	**75**
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	26	634	75

Trần Nhật Duy	**Trần Lan Hương**	**Nguyễn Duy Khoa**
Người lập	**Quyền Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(54.966.740.905.321)	(2.511.594.974.056)
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	44.491.130.844.067	-
3.	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	03	(2.469.549.748)	-
4.	Tiền lãi đã thu	05	1.458.431.808	22.526.033.875
5.	Tiền chi lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(110.232.101.581)	-
6.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(8.802.283.150)	(28.938.553)
7.	Tiền chi trả cho người lao động	08	(47.359.297.647)	(8.810.548.305)
8.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(16.688.863.707)	(1.254.712.285)
9.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(1.589.984.555)	-
10.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	20.628.361.882	8.239.794.466
11.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(53.024.525.194)	(1.499.547.257)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(10.693.689.873.146)**	**(2.492.422.892.115)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(12.607.752.878)	(31.115.662.850)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(12.607.752.878)**	**(31.115.662.850)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.638.000.000.000
2.	Tiền vay gốc	33	12.836.822.680.000	1.323.138.450.000
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	*34*	(100.000.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**12.736.822.680.000**	**4.961.138.450.000**
IV.	**Tăng tiền thuần trong kỳ**	**50**	**2.030.525.053.976**	**2.437.599.895.035**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**896.048.833.407**	**44.241.252.908**
	- Tiền	61	896.048.833.407	241.252.908
	- Các khoản tương đương tiền	62	-	44.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)**	**70**	**2.926.573.887.383**	**2.481.841.147.943**
	- Tiền	71	2.926.573.887.383	25.841.147.943
	- Các khoản tương đương tiền	72	-	2.456.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	40.671.518.710.427	2.673.586.900
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(43.354.452.841.988)	(1.006.843.486.320)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.958.647.609.070	1.361.147.656.241
4.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(4.222.033.994)	(110.104.653)
5.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	803.414.984.736	5.867.426
6.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(793.425.342.611)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**20**	**281.481.085.640**	**356.873.519.594**
II.	**Tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**223.000.076.462**	**622.003.236**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	223.000.076.462	622.003.236
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*32*	*104.484.915.252*	*610.576.976*
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*33*	*118.364.664.950*	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*35*	*150.496.260*	*11.426.260*
III.	**Tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)**	**40**	**504.481.162.102**	**357.495.522.830**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	504.481.162.102	357.495.522.830
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*42*	*327.110.505.228*	*239.200.159.520*
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*43*	*152.431.874.489*	*118.283.937.050*
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*45*	*24.938.782.385*	*11.426.260*

Trần Nhật Duy	Trần Lan Hương	Nguyễn Duy Khoa
Người lập	**Quyền Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2024	30/06/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	3.888.000.000.000	3.638.000.000.000	-	-	-	3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*250.000.000.000*	*3.888.000.000.000*	*3.638.000.000.000*	-	-	-	*3.888.000.000.000*	*3.888.000.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486	4.305.464.486	-	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662	704.967.662	-	-	-	-	704.967.662	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.653.470.000	3.913.470.000	3.300.000.000	-	4.400.000.000	-	10.953.470.000	8.313.470.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	9.774.448.549	86.227.153.102	13.143.870.912	-	246.591.680.215	-	22.918.319.461	332.818.833.317
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*9.774.448.549*	*84.612.203.993*	*12.756.550.364*	-	*210.837.821.775*	-	*22.530.998.913*	*295.450.025.768*
5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	*1.614.949.109*	*387.320.548*	-	*35.753.858.440*	-	*387.320.548*	*37.368.807.549*
	272.438.350.697	**3.983.151.055.250**	**3.654.443.870.912**	**-**	**250.991.680.215**	**-**	**3.926.882.221.609**	**4.234.142.735.465**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2024	30/06/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.653.470.000	3.913.470.000	3.300.000.000	-	4.400.000.000	-	10.953.470.000	8.313.470.000
	7.653.470.000	**3.913.470.000**	**3.300.000.000**	**-**	**4.400.000.000**	**-**	**10.953.470.000**	**8.313.470.000**

Trần Nhật Duy	**Trần Lan Hương**	**Nguyễn Duy Khoa**
Người lập	**Quyền Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 5 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 205 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 – 45 – 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.888.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.888.000.000.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%); và

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với

công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc hợp đồng bảo hiểm và không phải là công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào loại tài sản tại FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tại FVTPL loại bỏ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị của các khoản mục có cơ sở khác nhau;
- Tài sản tại FVTPL thuộc nhóm quản lý danh mục đầu tư và đánh giá trên cơ sở giá trị hợp lý theo rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

Các tài sản tại FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau đó theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại từ tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phi giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên số kế toán) để trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán bao gồm các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí thuê văn phòng, bản quyền phần mềm, công cụ dụng cụ và các khoản trả trước ngắn hạn khác với thời hạn dưới một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay ngân hàng, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dân thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chỉ trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	17.152.980	19.689.025
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	2.926.556.734.403	896.029.144.382
	2.926.573.887.383	**896.048.833.407**

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	**430.519.434**	**43.662.500.512.012**
Cổ phiếu	64.289.800	1.245.467.815.000
Trái phiếu	366.209.629	40.885.030.505.231
Chứng chỉ tiền gửi	20.005	1.532.002.191.781
Của nhà đầu tư	**1.518.314.145**	**31.527.208.363.345**
Cổ phiếu	1.513.373.636	31.024.003.052.630
Trái phiếu	4.940.509	503.205.310.715
	1.948.833.579	**75.189.708.875.357**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	106.461.752.480	110.989.902.201	134.050	119.000
Trái phiếu niêm yết	4.157.446.981.535	4.192.288.909.743	610.832.450.000	612.447.414.159
Trái phiếu chưa niêm yết	900.000.000.000	902.884.931.507	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.532.002.191.781	1.536.458.191.781	-	-
	6.695.910.925.796	**6.742.621.935.232**	**610.832.584.050**	**612.447.533.159**

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (*)	6.854.000.000.000	270.000.000.000
	6.854.000.000.000	**270.000.000.000**

(*) Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm.

6.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.703.977.202.209	-	2.703.977.202.209	2.613.682.657.951	-	2.613.682.657.951
Ứng trước tiền bán chứng khoán	28.995.531.413	-	28.995.531.413	50.604.687.073	-	50.604.687.073
	2.732.972.733.622	**-**	**2.732.972.733.622**	**2.664.287.345.024**	**-**	**2.664.287.345.024**

6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	**29.746.530.000**	**38.060.000.000**	**29.746.530.000**	**33.660.000.000**
POT	29.746.530.000	38.060.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**	**2.880.000.000**
Công ty CP Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
	32.626.530.000	**40.940.000.000**	**32.626.530.000**	**36.540.000.000**

6.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**	**6.695.910.925.796**	**6.742.621.935.232**	**85.985.289.486**	**39.274.280.050**	**6.742.621.935.232**
1.	Cổ phiếu niêm yết	106.461.752.480	110.989.902.201	12.167.058.940	7.638.909.219	110.989.902.201
2.	Trái phiếu niêm yết	4.157.446.981.535	4.192.288.909.743	38.887.396.104	4.045.467.896	4.192.288.909.743
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	900.000.000.000	902.884.931.507	30.474.834.442	27.589.902.935	902.884.931.507
4.	Chứng chỉ tiền gửi	1.532.002.191.781	1.536.458.191.781	4.456.000.000	-	1.536.458.191.781
II.	**Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**32.626.530.000**	**40.940.000.000**	**8.313.470.000**	**-**	**40.940.000.000**
1.	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	38.060.000.000	8.313.470.000	-	38.060.000.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		6.728.537.455.796	**6.783.561.935.232**	**94.298.759.486**	**39.274.280.050**	**6.783.561.935.232**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**	**610.832.584.050**	**612.447.533.159**	**1.614.964.159**	**15.050**	**612.447.533.159**
1.	Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	-	15.050	119.000
2.	Trái phiếu niêm yết	610.832.450.000	612.447.414.159	1.614.964.159	-	612.447.414.159
II.	**Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**32.626.530.000**	**36.540.000.000**	**3.913.470.000**	**-**	**36.540.000.000**
1.	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		643.459.114.050	**648.987.533.159**	**5.528.434.159**	**15.050**	**648.987.533.159**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)	737.341.867.919	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	87.710.286.360	30.529.487.998
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	766.816.899	397.906.393
	825.818.971.178	**30.927.394.391**

(*) Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính phát sinh từ các giao dịch bán trái phiếu và cổ phiếu trong kỳ nhưng chưa thu được tiền tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản này sẽ được thu hồi vào ngày T+2 kể từ ngày giao dịch.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.873.671.401	5.873.671.401
Phải thu khác	28.705.402	1.675.100
Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu (**)	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
	2.622.845.402	**2.622.845.402**

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX giữa Công ty và các cá nhân phát sinh từ năm 2011.

(**) Dự phòng duy giảm giá trị khoản phải thu liên quan đến cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX đã được Hội đồng Quản trị đã đánh giá và lập dự phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Máy móc thiết bị	2.378.137.843	528.499.715
Chi phí thuê văn phòng	1.918.991.144	2.075.983.828
Bản quyền phần mềm	1.230.720.962	-
Công cụ dụng cụ	921.801.754	1.103.013.368
Khác	941.568.117	-
	7.391.219.820	**3.707.496.911**
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.688.944.159	1.081.448.558
Khác	611.059.824	255.065.707
	2.300.003.983	**1.336.514.265**

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Đầu tư dài hạn khác liên quan đến khoản đầu tư 50.000.000 cổ phiếu chào bán riêng lẻ, tương đương 4,73% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai với mệnh giá 500.000.000.000 VND. Ngày 20 tháng 6 năm 2025, công ty đã thực hiện bán toàn bộ 50.000.000 cổ phiếu nói trên thông qua hình thức giao dịch thỏa thuận.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	18.643.082.570	4.355.525.896	1.621.359.741	24.619.968.207
Tăng trong kỳ	98.023.200	-	134.460.000	232.483.200
Số dư cuối kỳ	**18.741.105.770**	**4.355.525.896**	**1.755.819.741**	**24.852.451.407**
Số dư đầu kỳ	2.072.874.103	1.520.429.282	1.387.561.587	4.980.864.972
Khấu hao trong kỳ	1.857.417.969	292.959.738	45.187.740	2.195.565.447
Số dư cuối kỳ	**3.930.292.072**	**1.813.389.020**	**1.432.749.327**	**7.176.430.419**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**16.570.208.467**	**2.835.096.614**	**233.798.154**	**19.639.103.235**
Tại ngày cuối kỳ	**14.810.813.698**	**2.542.136.876**	**323.070.414**	**17.676.020.988**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 1.397.579.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.397.579.045 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	18.014.641.111
Tăng trong kỳ	3.700.000.000
Số dư cuối kỳ	**21.714.641.111**
Số dư đầu kỳ	2.319.812.812
Khấu hao trong kỳ	1.994.483.106
Số dư cuối kỳ	**4.314.295.918**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**15.694.828.299**
Tại ngày cuối kỳ	**17.400.345.193**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 310.963.750 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.963.750 VND).

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung	2.469.549.748	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	240.826.411	210.376.159
	3.009.019.182	**509.019.182**

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay thấu chi				
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	1.548.000.000.000	1.548.000.000.000	-
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP An Bình	-	1.899.000.000.000	-	1.899.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	809.500.000.000	-	809.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	594.248.000.000	383.000.000.000	211.248.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	451.938.600.000	9.678.436.100.000	4.279.361.420.000	5.851.013.280.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	541.000.000.000	-	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	1.477.000.000.000	200.000.000.000	1.377.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000
	551.938.600.000	**17.599.184.100.000**	**4.862.361.420.000**	**13.288.761.280.000**

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5%/năm đến 9,6%/năm) để bổ sung vốn lưu động và được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	2.590.213.210.000	502.154.000.000
Các đối tượng khác	981.805.653	28.505.400
	2.591.195.015.653	**502.182.505.400**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	43.563.494	51.952.186	95.303.752	211.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.902.808.760	53.092.673.985	16.688.863.707	46.306.619.038
Thuế thu nhập cá nhân	3.155.128.986	21.360.436.289	20.597.213.924	3.918.351.351
Thuế khác	-	17.004.200	17.004.200	-
	13.101.501.240	**74.522.066.660**	**37.398.385.583**	**50.225.182.317**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay các tổ chức tín dụng	10.209.799.104	192.838.645
Các khoản phải trả khác	546.308.594	2.069.217.770
	10.756.107.698	**2.262.056.415**

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
	VND
Tại ngày 01/01/2025	-
Chuyển sang chi phí trong kỳ	9.342.201.887
Tại ngày 30/6/2025	**9.342.201.887**

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	388.800.000	388.800.000
Mệnh giá (VND/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	**3.888.000.000.000**	**3.888.000.000.000**

19.1 Vốn góp của chủ sở hữu (Tiếp theo)

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Bà Vũ Thanh Huệ	79.338.100	20,41%	793.381.000.000	79.338.100	20,41%	793.381.000.000
Ông Ngô Quyết Tiến	71.992.000	18,52%	719.920.000.000	71.992.000	18,52%	719.920.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	66.500.000	17,10%	665.000.000.000	66.500.000	17,10%	665.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	21.384.000	5,50%	213.840.000.000	21.384.000	5,50%	213.840.000.000
Các cổ đông khác	149.585.900	38,47%	1.495.859.000.000	149.585.900	38,47%	1.495.859.000.000
Tổng cộng	**388.800.000**	**100%**	**3.888.000.000.000**	**388.800.000**	**100%**	**3.888.000.000.000**

19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.888.000.000.000	3.913.470.000	4.305.464.486	704.967.662	86.227.153.102	3.983.151.055.250
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	246.591.680.215	246.591.680.215
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	4.400.000.000	-	-	-	4.400.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**3.888.000.000.000**	**8.313.470.000**	**4.305.464.486**	**704.967.662**	**332.818.833.317**	**4.234.142.735.465**

20. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

20.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.003.575.970.000	70.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	109.000.070.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	594.003.100.000	-
	4.597.579.070.000	**109.000.140.000**

20.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	4.507.000.000	-
Trái phiếu	2.367.000.000.000	500.000.000.000
	2.371.507.000.000	**500.000.000.000**

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	2.880.000.000	544.880.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	9.286.000.000.000	-
	9.288.880.000.000	**544.880.000.000**

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.484.644.850.000	3.757.765.400.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.026.380.000	13.741.930.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.221.998.290.000	2.340.764.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	180.658.090.000	180.658.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	56.140.480.000	94.227.450.000
	9.964.468.090.000	**6.387.157.410.000**

20.5 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	327.110.505.228	104.484.915.252
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	152.431.874.489	118.364.664.950
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	24.938.782.385	150.496.260
	504.481.162.102	**223.000.076.462**

20.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.938.782.385	150.496.260
	24.938.782.385	**150.496.260**

20.7 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	327.110.505.228	104.484.915.252
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	152.431.874.489	118.364.664.950
	479.542.379.717	**222.849.580.202**

21. THU NHẬP

21.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	240.138.545.052	-
(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL	(10.547.807.264)	-
	229.590.737.788	**-**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán kỳ này	Lãi bán kỳ trước
		VND	VND	VND	VND	VND
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	55.817.100	708.656.163.572	925.780.835.000	217.124.671.428	-
2	Trái phiếu tín dụng	9.939.465	996.292.420.312	1.014.964.779.027	18.672.358.715	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.500.000	150.000.000.000	150.871.500.000	871.500.000	-
4	Trái phiếu chính phủ	74.760.000	7.721.290.605.091	7.724.760.620.000	3.470.014.909	-
	Tổng cộng	**142.016.565**	**9.576.239.188.975**	**9.816.377.734.027**	**240.138.545.052**	**-**
	(Lỗ) bán					
1	Cổ phiếu	40.000	2.279.000.000	2.290.197.999	(11.197.999)	-
2	Trái phiếu	3.000.000	300.685.493.927	300.561.000.000	(124.493.927)	-
3	Trái phiếu chính phủ	77.160.000	9.044.700.835.338	9.034.288.720.000	(10.412.115.338)	-
	Tổng cộng	**80.200.000**	**9.347.676.527.264**	**9.337.128.720.000**	**(10.547.807.264)**	**-**

21.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	56.780.437.442	387.320.548
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(11.684.377.115)	-
	45.096.060.327	**387.320.548**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
		VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL**	**6.695.910.925.796**	**6.742.621.935.232**	**46.711.009.436**	**1.614.949.109**	**45.096.060.327**
1	Cổ phiếu niêm yết	106.461.752.480	110.989.902.201	4.528.149.721	1.614.964.159	2.913.185.562
2	Trái phiếu niêm yết	4.157.446.981.535	4.192.288.909.743	34.841.928.208	(15.050)	34.841.943.258
3	Trái phiếu chưa niêm yết	900.000.000.000	902.884.931.507	2.884.931.507		2.884.931.507
4	Chứng chỉ tiền gửi	1.532.002.191.781	1.536.458.191.781	4.456.000.000		4.456.000.000
II.	**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**	**6.854.000.000.000**	**6.854.000.000.000**	-	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	6.854.000.000.000	6.854.000.000.000	-	-	-
III.	**Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**	**32.626.530.000**	**40.940.000.000**	**8.313.470.000**	**3.913.470.000**	**4.400.000.000**
1	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	38.060.000.000	8.313.470.000	3.913.470.000	4.400.000.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
		13.582.537.455.796	**13.637.561.935.232**	**55.024.479.436**	**5.528.419.109**	**49.496.060.327**

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.943.000.000	-
Từ tài sản tài chính HTM	70.820.027.395	25.647.966.706
Từ các khoản cho vay và phải thu	128.471.483.764	201.502.586
	202.234.511.159	**25.849.469.292**

22. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	2.467.712.328	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	-	(36.821.918)
	2.467.712.328	**(36.821.918)**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong kỳ thể hiện chi phí lãi vay ngân hàng.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.968.010.242	6.532.233.903
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	784.171.549	116.232.800
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	4.301.689.232	442.668.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	30.128.037	12.067.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.303.333.874	2.734.169.686
	32.387.332.934	**9.837.373.137**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.092.673.985	3.099.517.384
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.342.201.887	-
	62.434.875.872	**3.099.517.384**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**309.026.556.087**	**16.243.388.296**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**(43.563.186.162)**	**(745.801.376)**
Các khoản điều chỉnh tăng	**13.217.251.280**	**634.460.797**
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*11.684.377.115*	-
- Chi phí không được trừ	*1.532.874.165*	*634.460.797*
Các khoản điều chỉnh giảm	**(56.780.437.442)**	**(1.380.262.173)**
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	-	*(387.320.548)*
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*(56.780.437.442)*	-
- Chuyển lỗ	-	*(992.941.625)*
Thu nhập tính thuế	**265.463.369.925**	**15.497.586.920**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**53.092.673.985**	**3.099.517.384**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	9.342.201.887	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**9.342.201.887**	**-**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	246.591.680.215	13.143.870.912
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	388.800.000	174.917.582
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**634**	**75**

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

  Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

-
- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

  Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 329,82%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của công ty là 3.572,38%.

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	7.308.252.620	1.395.652.209

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.828.459.234	5.127.228.948
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	53.335.535.062	17.014.097.314
	63.163.994.296	**22.141.326.262**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Phạm Thu Hằng	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Ông Ngô Quyết Tiến	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Bà Vũ Thanh Huệ	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	Tổ chức liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thaiholdings	Thành viên chủ chốt là cổ đông lớn của công ty

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.061.783.877
Thuê văn phòng	1.725.482.631	2.123.567.754
	1.725.482.631	**3.185.351.631**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.061.783.877	1.061.783.877

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.776.966.080	1.604.716.000
Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
	2.896.966.080	**1.724.716.000**

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty có các khoản vay có kỳ hạn thanh toán không quá 3 tháng được trình bày theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ với số tiền là 5.688.361.420.000 VND (2024: 0 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các chỉ tiêu tiền vay gốc và tiền chi trả nợ gốc vay.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Trần Nhật Duy	**Trần Lan Hương**	**Nguyễn Duy Khoa**
Người lập	**Quyền Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LPBANK
Số: 341/2025/ CV-LPBS
V/v: Giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024 có biến động trên 10%.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
----o0o-----

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2025

THƯ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam

Căn cứ vào Mục 1, Điều 22 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS) giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên.

Biến động doanh thu và chi phí 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu		Tăng (+) / Giảm (-) 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Doanh thu hoạt động	545.597.881.598	30.837.999.896	514.759.881.702	1669,24%
Chi phí hoạt động	87.243.155.681	4.874.977.750	82.368.177.931	1689,61%
Doanh thu hoạt động tài chính	838.033.953	761.297.927	76.736.026	10,08%
Chi phí tài chính	117.781.349.712	643.629.921	117.137.719.791	18199,55%
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	32.387.332.934	9.837.373.137	22.549.959.797	229,23%
Kết quả hoạt động khác	2.478.863	71.281	2.407.582	3377,59%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	309.026.556.087	16.243.388.296	292.783.167.791	1802,48%
Chi phí thuế TNDN	62.434.875.872	3.099.517.384	59.335.358.488	1914,34%
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	246.591.680.215	13.143.870.912	233.447.809.303	1776,10%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 lãi 246,59 tỷ đồng, tăng 233,44 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2024, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- 6 tháng đầu năm 2025, Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh hoạt động tự doanh, giao dịch ký quỹ dẫn đến doanh thu hoạt động tăng 514,76 tỷ tăng 1.669,24% so với cùng kỳ năm 2024
- Tương ứng tăng doanh thu, chi phí cho hoạt động tự doanh và môi giới cũng tăng mạnh từ mức 4,87 tỷ đồng vào trong 6 tháng đầu năm 2024 lên mức 87,24 tỷ đồng vào 6 tháng đầu năm 2025, tương ứng với mức tăng 1.689,61%. Bên cạnh đó, để đảm bảo nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh nên chi phí lãi vay tăng mạnh lên mức 117,13 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 18.199,55% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận tăng nên chi phí thuế TNDN cũng tăng lên mức 59,33 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 1.914,34% so với cùng kỳ.

Chi phí tăng nhưng Doanh thu tăng mạnh hơn là nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 1.776,10% so với cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: KT; HCNS; KSNB (để BC)*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Duy Khoa

C.T.C.P CỔ PHẦN KHOÁN ANK HỒ CHÍ MINH